Chi tiết mã HS 2202.99.20

Mã HS	2202.99.20
Mô tả hàng hóa	Nước, kể cả nước khoáng và nước có ga, đã pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác hoặc hương liệu, và đồ uống không chứa cồn khác, không bao gồm nước quả ép, nước ép từ quả hạch (nut) hoặc nước rau ép thuộc nhóm 20.09 / - Loại khác: / - - Loại khác: / - - - Đồ uống sữa đậu nành
Đơn vị	lít/kg
Thời điểm tạo	03/11/2026 09:16:19
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/22029920/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	45	45%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K2758
Thuế NK ưu đãi (MFN)	30	30%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N2758
Thuế GTGT (VAT)	10/8	10 / 8 (nhiều mức)	174/2025/NĐ-CP - PL2		BT2026!Q2758
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái

AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ACFTA	0 (-TH)	0% (trừ TH)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0(-TH)	0% (trừ TH)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	3,7	3,7%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	3,7	3,7%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	6	6%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	15	15%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

RCEP (Phụ lục B)	15	15%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	15	15%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	15	15%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	15	15%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	16,4	16,4%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	21	21%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E2736
ATIGA	2022	2022	0	AT!E2697
ATIGA	2023	2023	0	AT!F2697
ATIGA	2024	2024	0	AT!G2697
ATIGA	2025	2025	0	AT!H2697
ATIGA	2026	2026	0	AT!I2697
ATIGA	2027	2027	0	AT!J2697
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	3	AJ!E2735
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F2735
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G2735
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H2735

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I2735
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J2735
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E2739
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F2739
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G2739
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H2739
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I2739
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J2739
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F2739
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H2703
AIFTA	30/12/2022	2022	0	AI!F2699
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	0	AI!G2699
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	0	AI!H2699
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	0	AI!I2699
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	0	AI!J2699
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	0	AI!K2699
VKFTA	2022	2022	0	VK!E2699
VKFTA	2023	2023	0	VK!F2699
VKFTA	2024	2024	0	VK!G2699
VKFTA	2025	2025	0	VK!H2699
VKFTA	2026	2026	0	VK!I2699
VKFTA	2027	2027	0	VK!J2699
VCFTA	2022	2022	7	VC!D2746
VCFTA	2023	2023	3	VC!E2746
VCFTA	2024	2024	0	VC!F2746
VCFTA	2025	2025	0	VC!G2746

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2026	2026	0	VC!H2746
VCFTA	2027	2027	0	VC!I2746
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D2743
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E2743
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F2743
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G2743
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H2743
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I2743
AHKFTA	2022	2022	18	AKH!D2751
AHKFTA	2023	2023	12	AKH!E2751
AHKFTA	2024	2024	12	AKH!F2751
AHKFTA	2025	2025	6	AKH!G2751
AHKFTA	2026	2026	6	AKH!H2751
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I2751
EVFTA	2022	2022	18,7	EV-NK!D2722
EVFTA	2023	2023	15	EV-NK!E2722
EVFTA	2024	2024	11,2	EV-NK!F2722
EVFTA	2025	2025	7,5	EV-NK!G2722
EVFTA	2026	2026	3,7	EV-NK!H2722
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I2722
UKVFTA	2022	2022	18,7	UKV!D2724
UKVFTA	2023	2023	15	UKV!E2724
UKVFTA	2024	2024	11,2	UKV!F2724
UKVFTA	2025	2025	7,5	UKV!G2724
UKVFTA	2026	2026	3,7	UKV!H2724
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I2724

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	14,5	CPTPP!D2718
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	9,7	CPTPP!E2718
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	4,8	CPTPP!F2718
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G2718
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H2718
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I2718
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J2718
RCEP A	2022	2022	27	RCEPT-A!D2743
RCEP A	2023	2023	24	RCEPT-A!E2743
RCEP A	2024	2024	21	RCEPT-A!F2743
RCEP A	2025	2025	18	RCEPT-A!G2743
RCEP A	2026	2026	15	RCEPT-A!H2743
RCEP A	2027	2027	12	RCEPT-A!I2743
RCEP B	2022	2022	27	B!D2743
RCEP B	2023	2023	24	B!E2743
RCEP B	2024	2024	21	B!F2743
RCEP B	2025	2025	18	B!G2743
RCEP B	2026	2026	15	B!H2743
RCEP B	2027	2027	12	B!I2743
RCEP C	2022	2022	27	C!D2743
RCEP C	2023	2023	24	C!E2743
RCEP C	2024	2024	21	C!F2743
RCEP C	2025	2025	18	C!G2743
RCEP C	2026	2026	15	C!H2743
RCEP C	2027	2027	12	C!I2743
RCEP D	2022	2022	27,3	D!D2743

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP D	2023	2023	24,5	D!E2743
RCEP D	2024	2024	21,8	D!F2743
RCEP D	2025	2025	19,1	D!G2743
RCEP D	2026	2026	16,4	D!H2743
RCEP D	2027	2027	13,6	D!I2743
RCEP E	2022	2022	27	E!D2746
RCEP E	2023	2023	24	E!E2746
RCEP E	2024	2024	21	E!F2746
RCEP E	2025	2025	18	E!G2746
RCEP E	2026	2026	15	E!H2746
RCEP E	2027	2027	12	E!I2746
RCEP F	2022	2022	27	F!D2743
RCEP F	2023	2023	24	F!E2743
RCEP F	2024	2024	21	F!F2743
RCEP F	2025	2025	18	F!G2743
RCEP F	2026	2026	15	F!H2743
RCEP F	2027	2027	12	F!I2743
VIFTA	2024	2024	27	VI!F2560
VIFTA	2025	2025	24	VI!G2560
VIFTA	2026	2026	21	VI!H2560
VIFTA	2027	2027	18	VI!I2560

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

DOC-001	YELLOW	Kiểm tra chuyên ngành	Chính sách mặt hàng: HH KTCN về an toàn thực phẩm (1182/QĐ-BCT-PL2-2021)		1182/QĐ-BCT-PL	Chuẩn bị hồ sơ đăng ký kiểm tra/chứng nhận theo văn bản nêu trên trước khi thông quan.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 2202.99 có 6 dòng thuế; dòng 2202.99.20 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Đồ uống sữa đậu nành.	2202.99.10 Đồ uống chứa sữa tiệt trùng có hương liệu; 2202.99.30 Đồ uống từ nước dừa (SEN); 2202.99.40 Đồ uống có chứa cà phê hoặc đồ uống có hương liệu cà phê; 2202.99.50 Đồ uống không có ga khác dùng ngay được không cần pha loãng; 2202.99.90 Loại khác	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “10/8”. Không được giảm VAT theo 174/2025/NĐ-CP - PL2: Nước giải khát theo Tiêu chuẩn quốc gia (TCVN) có hàm lượng đường trên 5g/100ml		174/2025/NĐ-CP - PL2	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 2202.99.20. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 30% của mã 2202.99.20 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N2758), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
HH KTCN về an toàn thực phẩm (1182/QĐ-BCT-PL2-2021)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.